

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TRỪNG KHÁNH
TỈNH CAO BẰNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 07/2023/DS-ST

Ngày 15 - 9 - 2023

V/v: Tranh chấp quyền
sử dụng đất

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRỪNG KHÁNH, TỈNH CAO BẰNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Bé Thị Thùy Linh.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phương Ngọc Báu và ông Hoàng Văn Tâm.

- Thư ký phiên tòa: Bà Triệu Thị Thu Hương - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Trùng Khánh - tỉnh Cao Bằng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trùng Khánh tham gia phiên tòa:
Ông Nông Đức Tài - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 9 năm 2023, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng xét xử sơ thẩm công khai vụ án Dân sự thụ lý số 21/2022/TLST - DS ngày 11 tháng 11 năm 2022 về việc: “Tranh chấp quyền sử dụng đất”.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 10/2023/QĐXXST-DS ngày 31 tháng 8 năm 2023 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nông Thị H, sinh năm: 1953 (Có mặt)

Bị đơn: Bà Lưu Thị T, sinh năm: 1946 (Có mặt)

Cùng địa chỉ: xóm V, thị trấn T, huyện T, tỉnh Cao Bằng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Bà Nông Thị L, sinh năm: 1945 (Vắng mặt có lý do);

Địa chỉ: Tổ dân phố 3 thị trấn T, huyện T, tỉnh Cao Bằng;

- Ông Hứa Văn D1, sinh năm 1966 (Vắng mặt có lý do);

- Ông Bé Văn D2, sinh năm 1982 (Vắng mặt có lý do);

- Ông Bé Văn D3, sinh năm 1984 (Vắng mặt có lý do)

Cùng địa chỉ: xóm V, thị trấn T, huyện R, tỉnh Cao Bằng.

- Ông Bé Văn D4, sinh năm 1980 (Vắng mặt có lý do);

Địa chỉ: Tổ 10 Phường H, thành phố C, tỉnh Cao Bằng.

Người làm chứng:

- Ông Bế Ngọc K, sinh năm: 1947 (Có mặt);

- Ông Bế Ngọc Đ, sinh năm 1949 (Vắng mặt có lý do);

Cùng địa chỉ: xóm V, thị trấn T, huyện T, tỉnh Cao Bằng.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện đề ngày 06 tháng 6 năm 2022 nộp tại Tòa án ngày 28 tháng 10 năm 2022, bản tự khai, các biên bản hòa giải và tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn bà Nông Thị H trình bày:

Gia đình bà có thửa đất số 17, tờ bản đồ số 51 - 5, diện tích là 473,8 m², mục đích sử dụng là đất trồng lúa nước, địa chỉ thửa đất tại xóm Cốc Khoác (nay là xóm V, thị trấn T, huyện T, tỉnh Cao Bằng). Năm 2009, gia đình bà đã kê khai và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) số AM 408189, sổ vào sổ cấp GCNQSDĐ H 01681. Nguồn gốc thửa đất được chuyển nhượng từ bác họ Bế Ngọc Kh (đã chết), xóm Pò Khao (nay là Tổ 3, thị trấn T, huyện T, tỉnh Cao Bằng) từ năm 1995. Gia đình bà đã canh tác ổn định, liên tục từ sau khi được chuyển nhượng và không có tranh chấp. Đến ngày 06/11/2020 bà Lưu Thị T, cư trú tại xóm Cốc Khoác (nay là xóm V, thị trấn T, huyện T, tỉnh Cao Bằng) tự ý thuê người về đào tách thửa tại thửa ruộng gia đình bà và đem vật liệu như gạch, cát để xây ngăn cách tách thửa ruộng thành 02 phần, đòi chiếm dụng một phần thửa đất. Gia đình bà biết chuyện cũng đã xuống nói chuyện nhưng bà T không hợp tác, còn chửi bới, ăn vạ và đòi quyền sử dụng một phần thửa đất trên. Đến vụ mùa, gia đình bà đến canh tác, bà T xuống chửi bới và không cho gia đình bà canh tác phần đất mà bà T đang tranh chấp. Ngày 17/3/2021 UBND Thị trấn T đã tổ chức hòa giải giữa hai bên. Tuy nhiên, hòa giải không thành. Nay bà yêu cầu bà T lấp lại rãnh đã đào, không được quấy nhiễu, trả lại phần đất chiếm dụng của một phần thửa đất số 17 cho gia đình bà canh tác theo đúng quy định của pháp luật.

Bị đơn bà Lưu Thị T trình bày: về nguồn gốc phần đất đang tranh chấp trước đó ông T là chồng bà H đã mua một thửa đất với ông Khoa sát với thửa đất của gia đình bà, là thửa số 16, tờ bản đồ số 51 - 5, diện tích 34,1 m². Mục đích sử dụng đất trồng lúa, vị trí ở xóm Cốc Khoác (nay là xóm V, thị trấn T, huyện T, tỉnh Cao Bằng) khoảng những năm 1983 - 1984. Ông T có tới xin làm một góc nhỏ của thửa đất số 16 của gia đình bà. Nhà bà đồng ý cho nhà ông T canh tác cho đến khi gia đình cần thì gia đình ông T sẽ trả lại vì gia đình bà làm không xuê, phần đất đó

khoảng 34 m². Gia đình bà và gia đình ông T đã được cấp GCNQSDĐ với mảnh đất tương ứng vào năm 2009. Tuy nhiên, gia đình ông T, bà H đã kê khai phần đất mà gia đình ông T mượn đất của gia đình bà vào GCNQSDĐ của gia đình ông T. Đến năm 2021, có đội đo đạc từ ngoài tỉnh vào tiến hành đo đạc đất toàn bộ thị trấn, trong đó có xóm bà thì bà mới biết sự việc và xảy ra tranh chấp. Sự việc đã được xóm tiến hành hòa giải giữa hai bên gia đình nhưng không thành. Cụ thể, sau khi biết sự việc gia đình có đắp lại bờ của thửa đất nhưng bà H không cho và nói phần đất là của gia đình bà H. Nay bà H làm đơn yêu cầu gia đình bà phải lập lại rãnh đất đã đào, không được có hành vi cản trở, quấy nhiễu và trả lại một phần đất chiếm dụng của thửa đất số 17, tờ bản đồ 51 - 5 thuộc phía Bắc giáp vườn bà khoảng 40 m² bà không đồng ý, vì đất đó là của gia đình bà.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Nông Thị L trình bày: bà là chị dâu họ, con chú con bác của bà H và bà T và là vợ của ông Bé Văn Kh (Bé Ngọc Kh). Bà không có mâu thuẫn gì với hai bên tranh chấp. Bà có biết sự việc bà H và bà T tranh chấp đất. Về nguồn gốc của thửa đất, bà có nghe chồng nói lại là thửa đất đó của chồng bà, sau đó chồng bà có bán thửa đất đó cho gia đình bà Nông Thị H. Thời điểm bán đất bà không nắm được. Ngoài ra, có việc đổi đất giữa chồng bà và ông T nhưng cụ thể như thế nào bà cũng không nắm được. Về diện tích, ranh giới của thửa đất tranh chấp như thế nào, có nằm trong thửa đất của gia đình bà (đã bán cho gia đình ông T) hay không bà cũng không rõ vì từ khi bà và ông Khoa kết hôn, ông Khoa về ở rể nhưng vẫn trông coi gia đình hai bên. Do đó, bà không đi lại phía bên nội nhiều nên không nắm rõ. Do đó, với yêu cầu khởi kiện của bà H, bà không có ý kiến gì, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Do đã trình bày hết những gì bà biết và sự việc tranh chấp này không liên quan đến bà nên bà đề nghị không tham gia tố tụng trong vụ án này vì việc không tham gia này không ảnh hưởng đến quyền lợi của bà.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Hứa Văn D trình bày: Khi Tòa án tiến hành đo đạc, thẩm định tại thửa đất số 17, tờ bản đồ số 51 - 5 ông có được chứng kiến quá trình làm việc và xác nhận ông có thửa đất số 18 tiếp giáp với thửa đất đang tranh chấp. Quá trình cơ quan chuyên môn tiến hành đo đạc đã tiến hành đo đạc đúng ranh giới của thửa đất, không ảnh hưởng đến đất của gia đình ông. Về nguồn gốc, quá trình canh tác sử dụng phần đất đang tranh chấp giữa bà H và bà T ông không nắm được vì là người xóm trên. Do đó, Tòa án giải quyết vụ việc theo quy định của pháp luật và ông đề nghị không tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án vì việc không tham gia này không ảnh hưởng đến quyền lợi của ông.

Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Bé Văn D2, Bé Văn D3, Bé Văn D4 trình bày: Các ông là con trai của bà Nông Thị H và ông Bé Văn T (đã chết). Đối với thửa đất số 17, tờ bản đồ 51 - 5 tại xóm Vĩnh Quang, thị trấn T, huyện T, tỉnh Cao Bằng các ông có được biết là đã được cấp GCNQSDĐ vào năm 2009 cho hộ gia đình các ông. Khi đó, gia đình gồm có bố, mẹ và 03 anh em các ông. Từ khi được cấp GCNQSDĐ vẫn do bố mẹ các ông canh tác, quản lý. Nay các ông được biết mẹ của các ông đang tranh chấp thửa đất đó với bà Lưu Thị T. Tuy nhiên, các ông đề nghị không tham gia trong quá trình giải quyết toàn bộ vụ án vì việc không tham gia này không ảnh hưởng đến quyền lợi của các ông.

Người làm chứng Bé Ngọc D trình bày: Ông là anh trong họ, là con chú con bác với chồng bà H và bà T. Từ trước đến nay không có mâu thuẫn gì. Về nguồn gốc phần đất đang tranh chấp vốn dĩ phần đất đang tranh chấp nằm trong thửa đất của bố ông Bé Ngọc D (chồng bà Lưu Thị T). Sau đó có sự thống nhất trao đổi đất giữa ông Bé Ngọc D và ông Kh để tiện cho việc dựng nhà và sử dụng đất. Đến năm 1995, ông Kh chuyển nhượng đất lại cho ông Bé Văn T, chồng bà Nông Thị H. Từ khi chuyển nhượng đất đến khi xảy ra tranh chấp, gia đình ông T bà H vẫn liên tục canh tác trồng lúa trên đất. Bà T cho rằng ông T, bà H đã mượn đất của bà T tuy nhiên ông chưa nghe về sự việc trên. Nay bà H yêu cầu bà T trả lại phần đất tranh chấp, ông đồng ý với yêu cầu của bà H vì ông cho rằng như vậy là đúng. Trong quá trình làm việc tiếp theo của Tòa án, do tuổi đã cao, đường xá xa xôi. Do đó, ông không thể có mặt tại Tòa để làm việc được. Tại biên bản lấy lời khai này, ông đã khai toàn bộ những gì ông biết và đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Người làm chứng Bé Ngọc K trình bày: Ông là anh trai của chồng bà H và là anh em con chú con bác với chồng bà T. Từ trước đến nay không có mâu thuẫn gì. Ông có biết sự việc tranh chấp giữa bà H và bà T từ khoảng năm 2021. Về nguồn gốc phần đất đang tranh chấp nằm trong thửa đất của ông Bé Ngọc Kh đã chuyển nhượng lại cho gia đình bà H. Khoảng năm 1975 khi ông đi bộ đội về vẫn thấy gia đình ông Khoa làm trên đất, còn việc mua bán từ năm nào thì ông không nắm rõ, chỉ thấy gia đình ông T bà H canh tác trên đất thì ông mới biết sự việc chuyển nhượng đất, ông cũng chưa bao giờ nghe việc gia đình ông T bà H mượn đất của gia đình bà T. Nay bà H làm đơn yêu cầu bà T trả lại phần đất đang tranh chấp là đúng vì đất đó là của bà H, không phải đất của bà T. Ngoài ra, ông không có ý kiến gì thêm.

Ngày 07 tháng 3 năm 2023 Tòa án tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ theo đơn yêu cầu của nguyên đơn bà Nông Thị H. Kết quả như sau:

Kiểm tra trên bản đồ, phần đất đang tranh chấp thuộc thửa đất số 17, tờ bản đồ số 51 - 5 đã được cấp GCNQSDĐ đứng tên hộ bà Nông Thị H, cấp ngày 25/11/2004. Có tứ cận: Phía Bắc giáp với đường vào nhà bà T, thuộc thửa đất của bà T; phía Nam và phía Tây giáp với đường bê tông liên thôn; phía Đông giáp với thửa đất số 18 của ông Hứa Văn D. Diện tích theo sơ đồ năm 2003 là 405,7 m²; theo sơ đồ cấp mới năm 2009 là 473,8 m²; và đo theo thực tế đo đạc là 474,1 m² và diện tích của phần đất tranh chấp theo đo đạc là 74 m². Hiện trạng trên đất (phần đất đang tranh chấp) không canh tác, có khoảng 2 - 3 m³ đá hộc và gạch vồ. Đối với phần đá trên đất, nguyên đơn bà Nông Thị H yêu cầu bị đơn dọn đá và tự chịu chi phí, trả lại nguyên trạng phần đất tranh chấp.

Hai bên đương sự nhất trí với kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ của Hội đồng.

Theo công văn trả lời số 1322/UBND - TNMT ngày 04 tháng 7 năm 2023 về việc cung cấp thông tin hồ sơ, tài liệu để giải quyết vụ án dân sự về tranh chấp đất đai giữa bà Nông Thị H và bà Lưu Thị T, cùng trú tại xóm V, thị trấn T, huyện T, tỉnh Cao Bằng, nội dung thể hiện việc cấp GCNQSDĐ số AM 408189 đối với thửa đất số 17, tờ bản đồ số 51 - 5, có diện tích 473,8 m² là đúng trình tự quy định của pháp luật. Cơ sở cấp GCNQSDĐ thực hiện theo Quyết định số 1241/QĐ -UBND ngày 29/10/2009 của UBND huyện T cũ (nay là UBND huyện Trùng Khánh) về việc cấp đổi, cấp mới GCNQSDĐ ở, đất sản xuất nông nghiệp cho các hộ gia đình, tập thể của thị trấn H, huyện T, tỉnh Cao Bằng (nay là thị trấn T, huyện T, tỉnh Cao Bằng).

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn xác định không có tài liệu, chứng cứ nào khác để cung cấp thêm và vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu bà T không được quấy nhiễu, trả lại phần đất chiếm dụng của một phần thửa đất số 17 cho gia đình bà canh tác theo đúng quy định của pháp luật, đối với yêu cầu lập lại rãnh thì tại thời điểm thẩm định không còn rãnh nên không yêu cầu xem xét.

Bị đơn xác định không có tài liệu, chứng cứ nào khác để cung cấp thêm. Bà vẫn giữ nguyên ý kiến theo các lời khai trước và không nhất trí với yêu cầu của nguyên đơn. Việc đổi đất, diện tích, vị trí đất bà không nắm được vì do chồng bà và ông Kh tự trao đổi, thỏa thuận với nhau. Ngoài ra, bà không có ý kiến gì thêm.

Người làm chứng Bế Ngọc K trình bày: Về nguồn gốc phần đất đang tranh chấp nằm trong thửa đất của ông Bế Ngọc Kh đã chuyển nhượng lại cho gia đình bà H. Khoảng năm 1975 khi ông đi bộ đội về vẫn thấy gia đình ông Kh làm trên đất, còn việc mua bán từ năm nào thì ông không nắm rõ, chỉ thấy gia đình ông T bà H canh tác trên đất thì ông mới biết sự việc chuyển nhượng đất, ông cũng chưa bao giờ nghe việc gia đình ông T bà H mượn đất của gia đình bà T. Nay bà H làm đơn yêu cầu bà T trả lại phần đất đang tranh chấp là đúng vì đất đó là của bà H, không phải đất của bà T. Ngoài ra, ông không có ý kiến gì thêm.

Kiểm sát viên phát biểu: Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án và của đương sự, kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án không có gì sai phạm. Về đường lối giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng khoản 9 Điều 26, khoản 1 Điều 35, Điều 39, khoản 1 Điều 147, Điều 157, Điều 158, Điều 227, Điều 228, Điều 229, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng Dân sự; các Điều 26, Điều 100, Điều 166, Điều 203 Luật Đất đai năm 2013; các Điều 164, 169 Bộ luật Dân sự 2015; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội khóa 14. Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, buộc bị đơn trả lại phần đất chiếm dụng của một phần thửa đất số 17 cho gia đình bà T canh tác theo đúng quy định của pháp luật và không được quấy nhiễu, cản trở gia đình bà H canh tác. Bà T phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch để sung vào Ngân sách Nhà nước và 4.600.000 đồng (bốn triệu sáu trăm nghìn đồng) tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn bà Nông Thị H cho rằng đất tranh chấp là thuộc quyền sử dụng đất của nguyên đơn; bị đơn cho rằng phần đất tranh chấp là thuộc quyền sử dụng đất của bị đơn. Vì vậy, đây là tranh chấp quyền sử dụng đất. Căn cứ vào khoản 9 Điều 26 Bộ luật Tố tụng Dân sự thì thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Phần đất tranh chấp địa điểm tại xóm V, thị trấn T, huyện T, tỉnh Cao Bằng. Căn cứ vào khoản 1 Điều 35 và điểm c khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự, Tòa án nhân dân huyện Trùng Khánh thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền.

[2] Tại phiên tòa vắng mặt những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan và người làm chứng Bé Ngọc Đ. Tuy nhiên, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã có lời khai và đã đề nghị không tham gia tố tụng trong vụ án vì không ảnh hưởng tới quyền lợi của họ; người làm chứng đã có lời khai trong hồ sơ và đề nghị không tham gia tố tụng. Căn cứ vào khoản 1 Điều 228, Điều 229 Bộ luật Tố tụng Dân sự. Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục chung.

[3] Về nội dung:

Theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, cụ thể theo lời khai của những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan và những người làm chứng khẳng định mặc dù trước đó phần đất đang tranh chấp có nguồn gốc là đất của tổ tiên gia đình chồng bà T để lại cho hai vợ chồng bà nhưng đã có sự đổi đất giữa ông D (chồng bà T) và ông Kh (chồng bà L - người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan). Đến năm 1995 vợ chồng bà H đã nhận chuyển nhượng của ông Kh. Đến năm 2009 vợ chồng bà H ông T đã được UBND huyện Trùng Khánh cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) số AM 408189 đối với thửa đất số 17, tờ bản đồ số 51 - 5, có diện tích 473,8 m². Theo công văn trả lời số 1322/UBND - TNMT ngày 04 tháng 7 năm 2023 về việc cung cấp thông tin hồ sơ, tài liệu để giải quyết vụ án dân sự về tranh chấp đất đai giữa bà Nông Thị H và bà Lưu Thị T, cùng trú tại xóm V, thị trấn T, huyện T, tỉnh Cao Bằng, nội dung thể hiện việc cấp GCNQSDĐ số AM 408189 đối với thửa đất số 17, tờ bản đồ số 51 - 5, có diện tích 473,8 m² là đúng trình tự quy định của pháp luật. Cơ sở cấp GCNQSDĐ thực hiện theo Quyết định số 1241/QĐ -UBND ngày 29/10/2009 của UBND huyện T cũ (nay là UBND huyện Trùng Khánh về việc cấp đổi, cấp mới GCNQSDĐ ở, đất sản xuất nông nghiệp cho các hộ gia đình, tập thể của thị trấn H, huyện T, tỉnh Cao Bằng (nay là thị trấn T, huyện T, tỉnh Cao Bằng). Vì vậy, gia đình bà H có quyền sử dụng hợp pháp đối với thửa đất này và được pháp luật bảo vệ. Bà T cho rằng phần đất đang tranh chấp là của tổ tiên bà để lại cho gia đình bà và phần đất đổi không phải là phần đất đang tranh chấp và phần đất này đã được cấp GCNQSDĐ tờ bản đồ số 16, tờ bản đồ 51 - 1. Tuy nhiên, bà T không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh về việc phần đất mà gia đình bà đã đổi là phần đất khác chứ không phải là phần đất đang tranh chấp; mặt khác, tại các biên bản hòa giải tại xã xác định được GCNQSDĐ tờ bản đồ số 16, tờ bản đồ 51 - 1 là thửa đất của gia đình ông Bé Văn Nh và bà Đàm Thị Ng, xóm V, thị trấn T, huyện T, tỉnh Cao Bằng. Còn đối với lời khai tại phiên tòa, bà T khẳng định từ những năm 1983 - 1984 thì phần đất tranh chấp gia đình bà cho ông Kh canh tác, sử dụng là bà khẳng

định gia đình ông Kh đã canh tác ổn định trên đất từ thời gian đó. Năm 1995 ông Kh chuyển nhượng cho gia đình bà H và gia đình bà H canh tác từ khi nhận chuyển nhượng đến năm 2022 - thời điểm xảy ra tranh chấp. Điều đó chứng tỏ phần đất này, gia đình bà đã không canh tác liên tục gần 40 năm. Ngoài ra, bà cũng khẳng định việc đổi đất giữa ông Kh và ông D, vị trí diện tích đất đổi bà cũng không nắm được vì đều do chồng bà và ông Kh trao đổi thỏa thuận với nhau.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành đo đạc, thẩm định đối với diện tích đất tranh chấp với sự tham gia của các bên đương sự. Qua đo đạc, xác định được phần diện tích đất đang tranh chấp giữa bà H và bà T là 74 m² và nằm hoàn toàn trong thửa đất số 17, tờ bản đồ số 51 - 5, có diện tích 473,8 m² đã được cấp GCNQSDĐ cho gia đình bà H. Do đó, bà T phải trả lại phần diện tích đất đang tranh chấp cho gia đình bà H là có cơ sở, phù hợp với quy định của pháp luật. Đối với yêu cầu lấp rãnh, theo kết quả thẩm định xác định không còn; tại phiên tòa, nguyên đơn và bị đơn cũng xác định rãnh ngăn cách giữa đất tranh chấp và phần đất còn lại của thửa đất số 17, tờ bản đồ số 51 - 5 là không còn nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Ngoài ra, tại phần diện tích đất tranh chấp, bà T đã đổ 2 - 3m³ đá, gạch vồ. Do đó, yêu cầu bà T di dời toàn bộ phần đá, gạch vồ đã đổ trên phần diện tích đất tranh chấp, để trả lại hiện trạng ban đầu cho bà H là có căn cứ và đúng pháp luật.

Từ những phân tích và nhận định trên đây, Hội đồng xét xử thấy rằng yêu cầu bà T trả lại phần diện tích tranh chấp 74 m² nằm trong thửa đất số 17, tờ bản đồ số 51 - 5, có diện tích 473,8 m²; yêu cầu bà T không được quấy nhiễu và chấm dứt các hành vi ngăn cản gia đình bà H sử dụng đất và ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát là hoàn toàn có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: Nguyên đơn đã nộp số tiền 6.000.000đ (sáu triệu đồng), quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ phần diện tích đất tranh chấp, chi phí hết 4.600.000 đồng, còn thừa 1.400.000 đồng đã trả lại cho nguyên đơn. Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận, nên bị đơn phải chịu phần chi phí này. Buộc bị đơn phải hoàn trả cho nguyên đơn số tiền 4.600.000 đồng (bốn triệu sáu trăm nghìn đồng).

[5] Về án phí: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận. Do đó, bị đơn Lưu Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm để sung vào Ngân sách Nhà nước theo quy định tại Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, cụ thể là: 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng). Tuy nhiên, bà T có đơn xin miễn án phí với lý do là người cao tuổi. Hội

đồng xét xử xét thấy việc bà T yêu cầu xin miễn án phí là phù hợp với quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án nên cần được chấp nhận. Hoàn trả cho nguyên đơn bà Nông Thị H số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp.

[6] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong hạn luật định.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm c khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 156, Điều 157, Điều 158, Điều 227, Điều 228, Điều 229, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Các Điều 26, Điều 99, Điều 100, Điều 166, Điều 203 Luật Đất đai năm 2013; Các Điều 164, 169 Bộ luật Dân sự 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Nông Thị H, buộc bị đơn Lưu Thị T trả lại cho nguyên đơn diện tích đất 74 m² nằm trong thửa đất số 17, tờ bản đồ số 51 - 5, có diện tích 473,8 m² tọa lạc tại xóm V, thị trấn T, huyện T, tỉnh Cao Bằng và chấm dứt các hành vi ngăn cản gia đình bà H sử dụng đất.

Có tứ cận tiếp giáp: phía Bắc giáp với đường vào nhà của bà T (thuộc thửa đất của bà T); phía Nam và phía Tây giáp với đường bê tông liên thôn; phía Đông giáp với thửa đất số 18 của ông Hứa Văn D. (Có trích lục sơ đồ kèm theo).

Buộc bà T phải di dời các khối đá, gạch vồ và trả lại mặt bằng đất cho gia đình bà H.

2. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: Buộc bà Lưu Thị T phải hoàn trả cho bà Nông Thị H số tiền 4.600.000 đồng (bốn triệu sáu trăm nghìn đồng).

3. Về án phí: Bà Lưu Thị T được miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm. Bà Nông Thị H được trả lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tại Biên lai số 0004240 ngày 11 tháng 11 năm 2023 tại Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn

phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại các Điều 357 và 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Riêng những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Cao Bằng;
- VKSND tỉnh Cao Bằng;
- VKSND huyện Trùng Khánh;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS huyện Trùng Khánh;
- Lưu HS vụ án;
- Lưu án văn.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Bế Thị Thùy Linh